Mẫu số: **02/CNKD-TNCN-QTT**
(Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân trên thu nhập tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm……..…

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ☐

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ trụ sở kinh doanh:

[06.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

[06.2] Xã/phường/đặc khu:

[06.3] Tỉnh/TP:

[07] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[07.1] Mã số thuế:

[07.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ..... ngày ..... tháng ..... năm

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[08.1] Mã số thuế:

A. KÊ KHAI THÔNG TIN TÍNH THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	**Chỉ tiêu**	**Mã chỉ tiêu**	**Số tiền**
1	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ [09]= [09a]+[09b]+[09c]	**[09]**	
1.1	*Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm các hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số*	***[09a]***	
1.2	*Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số đã được khấu trừ, nộp thay*	***[09b]***	
1.3	*Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số không có chức năng thanh toán trực tiếp*	***[09c]***	
2	Các khoản chi được trừ [10]= [10a]+ [10b]+ [10c]+ [10d]+ [10đ]+ [10e]	**[10]**	
2.1	*Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa sử dụng vào sản xuất, kinh doanh.*	***[10a]***	

2.2	*Chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc và các khoản chi trả cho người lao động có đóng bảo hiểm bắt buộc theo quy định; chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và các khoản chi trả cho người lao động dưới 01 tháng.*	***[10b]***	
2.3	*Chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (nếu có).*	***[10c]***	
2.4	*Chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, internet, vận chuyển, thuê tài sản, sửa chữa, bảo dưỡng.*	***[10d]***	
2.5	*Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của tổ chức tín dụng theo lãi suất thực tế. Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng không vượt quá mức quy định tại Bộ luật Dân sự.*	***[10đ]***	
2.6	*Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh...*	***[10e]***	
3	Thu nhập tính thuế [11]=[09]-[10]	**[11]**	
4	Thuế suất	**[12]**	
5	Số thuế TNCN phát sinh trong kỳ [13] = [11]x[12]	**[13]**	
6	Số thuế TNCN đã khấu trừ	**[14]**	
7	Số thuế TNCN đã tạm nộp trong năm	**[15]**	
9	Số thuế TNCN phải nộp [16] = [13]-[14]-[15]>=0	**[16]**	
10	Số thuế được miễn	**[17]**	
11	Số thuế TNCN còn phải nộp	**[18]**	
12	Số thuế TNCN nộp thừa [19] = [13]-[14]-[15]<0	**[19]**	
13	Số thuế đề nghị hoàn trả cho người nộp thuế	**[20]**	
14	Số thuế đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác	**[21]**	

B. VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
[22]	**[23]**	**[24]**	**[25]**	**[26]**	**[27]**
	Hàng tồn kho				
	Tổng cộng	**[28]**	**[29]**	**[30]**	**[31]**

C. HỖ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số tiền	Chương	Tiểu mục	Địa bàn hành chính	Cơ quan thu	Cơ quan thuế	Hạn nộp thuế
[32]	**[33]**	**[34]**	**[35]**	**[36]**	**[37]**	**[38]**	**[39]**	**[40]**
1								
…								
Tổng cộng		**[41]**						

D. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

[42] Hình thức hoàn trả:

[43] ☐ Chuyển khoản.

[43.1] Tên chủ tài khoản:

[43.2] Số tài khoản: **[43.3]** Tại Ngân hàng/KBNN:

[44] ☐ Tiền mặt.

[44.1] Tên người nhận tiền:

[44.2] Số CCCD/Số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu:

[44.3] Ngày cấp:……./…../…… **[44.4]** Nơi cấp:

[44.5] Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	Mã số thuế	Tên NNT	Số định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Nội dung khoản nợ/ phát sinh	Chương	Tiểu mục	Cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp		

											nộp thừa	
[45]	**[46]**	**[47]**	**[48]**	**[49]**	**[50]**	**[51]**	**[52]**	**[53]**	**[54]**	**[55]**	**[56]**	**[57] = [55]-[56]**

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số: .....

……., ngày ... tháng ... năm …...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- TMĐT: thương mại điện tử

- ĐBHC: địa bàn hành chính

- Số thuế được miễn: là số tiền thuế phát sinh phải nộp được miễn theo mức quy định của Chính phủ.